Lingard

Các tháng trong tiếng Pháp

Mười hai tháng trong năm bằng tiếng Pháp kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi tháng, cùng các từ chỉ tháng, năm, mùa và ngày tháng.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/months-in-french

Tiếng Pháp · Các tháng · 17

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**janvier** [ʒɑ̃vje] Il fait très froid en **janvier**.	**tháng một** Vào **tháng một** trời rất lạnh.	☐☐☐
2	**février** [fevʁije] Le mois de **février** est le plus court de l'année.	**tháng hai** **Tháng hai** là tháng ngắn nhất trong năm.	☐☐☐
3	**mars** [maʁs] Le printemps commence en **mars**.	**tháng ba** Mùa xuân bắt đầu vào **tháng ba**.	☐☐☐
4	**avril** [avʁil] Il pleut souvent en **avril**.	**tháng tư** Vào **tháng tư** trời thường mưa.	☐☐☐
5	**mai** [mɛ] Le 1er **mai**, c'est la fête du Travail.	**tháng năm** Ngày 1 **tháng năm** là ngày Quốc tế Lao động.	☐☐☐
6	**juin** [ʒɥɛ̃] L'été commence le 21 **juin**.	**tháng sáu** Mùa hè bắt đầu vào ngày 21 **tháng sáu**.	☐☐☐
7	**juillet** [ʒɥijɛ] Le 14 **juillet** est la fête nationale française.	**tháng bảy** Ngày 14 **tháng bảy** là ngày quốc khánh Pháp.	☐☐☐
8	**août** [ut] Beaucoup de Français partent en vacances en **août**.	**tháng tám** Nhiều người Pháp đi nghỉ vào **tháng tám**.	☐☐☐
9	**septembre** [sɛptɑ̃bʁ] Les enfants retournent à l'école en **septembre**.	**tháng chín** Trẻ em trở lại trường vào **tháng chín**.	☐☐☐
10	**octobre** [ɔktɔbʁ] Les feuilles tombent en **octobre**.	**tháng mười** Lá rụng vào **tháng mười**.	☐☐☐
11	**novembre** [nɔvɑ̃bʁ] Mon anniversaire est le 3 **novembre**.	**tháng mười một** Sinh nhật của tôi là ngày 3 **tháng mười một**.	☐☐☐
12	**décembre** [desɑ̃bʁ] Noël est le 25 **décembre**.	**tháng mười hai** Giáng sinh là ngày 25 **tháng mười hai**.	☐☐☐
13	**le mois** [lə mwa] Il y a douze **mois** dans une année.	**tháng** Một năm có mười hai **tháng**.	☐☐☐
14	**l'an** [lɑ̃] J'apprends le français depuis deux **ans**.	**năm (đếm số năm)** Tôi đã học tiếng Pháp được hai **năm**.	☐☐☐
15	**la saison** [la sɛzɔ̃] Ma **saison** préférée est l'automne.	**mùa** **Mùa** yêu thích của tôi là mùa thu.	☐☐☐
16	**le calendrier** [lə kalɑ̃dʁije] J'ai noté l'anniversaire de mon ami sur le **calendrier**.	**lịch** Tôi đã ghi ngày sinh nhật của bạn tôi lên **lịch**.	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**la date** [la dat] Quelle est la **date** d'aujourd'hui ?	**ngày tháng** Hôm nay là **ngày** bao nhiêu?	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Pháp · Các tháng · 17

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

tháng mười _____ 10

tháng mười hai _____ 12

lịch _____ 16

năm (đếm số năm) _____ 14

tháng mười một _____ 11

tháng bảy _____ 7

tháng tư _____ 4

tháng sáu _____ 6

tháng _____ 13

tháng tám _____ 8

mùa _____ 15

tháng năm _____ 5

tháng ba _____ 3

tháng chín _____ 9

ngày tháng _____ 17

tháng một _____ 1

tháng hai _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**